

KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024  
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>2.596.449</b>	<b>347.575</b>	<b>13%</b>	<b>101.653</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>265.367</i>	<i>112.187</i>	<i>42%</i>	<i>1.523</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	65.376	21.358	33%	3	-	0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	43.085	8.057	19%	302	-	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	156.906	82.772	53%	1.218	-	0%
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>58.464</b>	<b>249</b>	<b>0%</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
1	UBND huyện Ninh Sơn	14.899		0%			
2	UBND huyện Ninh Phước	4.233		0%			
3	UBND huyện Bác Ái	326		0%			
4	UBND huyện Thuận Nam	8.069		0%			
5	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	26.000		0%			
6	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	249	5%			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)</b>	<b>1.880.439</b>	<b>168.133</b>	<b>9%</b>	<b>2.984</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>74.050</i>	<i>33.033</i>	<i>45%</i>	<i>501</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.635	83	0%	3	-	0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	6.935	388	6%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	48.480	32.562	67%	497	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>B.1</b>	<b>NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH</b>	<b>1.557.180</b>	<b>103.084</b>	<b>7%</b>	<b>2.134</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
1	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	439.568	-	0%	-	-	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	41.100	5.009	12%	2.134	-	0%
3	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	602.870	53.006	9%			
4	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	473.642	45.069	10%			
<b>B.2</b>	<b>NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>323.259</b>	<b>65.049</b>	<b>20%</b>	<b>850</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	-	0%			
2	Chi cục Thủy sản	10.000	-	0%			
3	Chi cục thủy lợi	10.000		0%			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.834		0%			
5	Bệnh viện tỉnh	8.000		0%			
6	Trường Trung cấp Y tế	15.000		0%			
7	Sở Thông tin và Truyền thông	60.000		0%			
8	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	17.335	388	2%			
9	BQLDA SACCR	36.931	3.578	10%			
10	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.250	32.360	80%			
11	Ban Dân tộc	900	-	0%	596	-	0%
12	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300		0%			
13	BCH Quân sự tỉnh	32.070	7.373	23%			
14	Văn phòng Tỉnh ủy	24.500	9.907	40%			
15	BCH Bộ đội Biên phòng	8.204	7.867	96%			
16	Công an tỉnh	17.400	3.492	20%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				251		0%
18	Vườn quốc gia Núi Chúa	6.800		0%			
19	Vườn quốc gia Phước Bình	4.800		0%			
20	Trường Cao đẳng Nghệ	20.340	83	0%			
21	Trường Trung cấp Y tế	4.295		0%	3	-	0%
<b>C</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>657.546</b>	<b>179.193</b>	<b>27%</b>	<b>98.669</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>191.317</i>	<i>79.154</i>	<i>41%</i>	<i>1.022</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	46.741	21.275	46%	-	-	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	36.150	7.669	21%	302	-	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	108.426	50.210	46%	721	-	0%
<b>C.1</b>	<b>THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM</b>	<b>181.520</b>	<b>30.945</b>	<b>17%</b>	<b>45</b>		<b>0%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>						
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
<b>C.2</b>	<b>NINH SƠN</b>	<b>40.437</b>	<b>7.045</b>	<b>17%</b>	<b>1.594</b>		<b>0%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>4.299</i>		<i>0%</i>	<i>761</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.750		0%	177		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	549		0%	583		0%
<b>C.3</b>	<b>NINH HẢI</b>	<b>88.917</b>	<b>19.537</b>	<b>22%</b>			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>8.196</i>	<i>982</i>	<i>12%</i>			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1149					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	982	31%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847		0%			
<b>C.4</b>	<b>NINH PHƯỚC</b>	<b>67.272</b>	<b>12.340</b>	<b>18%</b>	<b>60</b>		<b>0%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>3.975</i>	<i>1.858</i>	<i>47%</i>	<i>60</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.480	618	25%	60		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.239	83%			
<b>C.5</b>	<b>BÁC ÁI</b>	<b>150.174</b>	<b>71.818</b>	<b>48%</b>			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>120.773</i>	<i>51.607</i>	<i>43%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	18.852	45%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	17.500	4.947	28%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	61.751	27.808	45%			
<b>C.6</b>	<b>THUẬN BẮC</b>	<b>94.888</b>	<b>20.986</b>	<b>22%</b>	<b>202</b>		<b>0%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>32.505</i>	<i>15.330</i>	<i>47%</i>	<i>202</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	250		0%	65		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	31.185	15.330	49%	137		0%
<b>C.7</b>	<b>THUẬN NAM</b>	<b>34.338</b>	<b>16.521</b>	<b>48%</b>	<b>96.768</b>		<b>0%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>21.569</i>	<i>9.378</i>	<i>43%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	2.423	81%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	8.970	1.122	13%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.599	5.833	61%			

**Ghi chú:**

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.
- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.

**Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:**

- (1) Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 0,3 tỷ đồng, đạt 15% mức vốn được thông báo (02 tỷ), đạt 0,2% kế hoạch vốn được giao (158,7 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 3 năm 2024 

